

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3524 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án thu hồi đất để thực hiện quy trình lựa chọn nhà đầu tư năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom tại Tờ trình số 1122/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Kết luận thẩm định hồ sơ kế

hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Trảng Bom tại Thông báo số 184/TB-HĐTĐQHKHSDD ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 802/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trảng Bom với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố hủy bỏ danh mục các dự án đã quá 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đủ điều kiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành khác đã được duyệt đang còn hiệu lực; không hợp thức hóa quy hoạch sử dụng đất, kiểm soát chặt chẽ tình trạng phân lô bán nền, sử dụng sai mục đích và xây dựng trái phép.

4. Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các vị trí đề xuất chuyển mục đích sang đất ở có diện tích lớn hoặc

hiều thửa đất cận kề nhau mà không chứng minh được nhu cầu thực tế, không có hệ thống hạ tầng công cộng, không tiếp nhận các hộ dân hiện, tặng, trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước để sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng trong các thửa đất xin tách thửa nhưng không phù hợp với quy định; Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Trảng Bom.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trảng Bom; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Trảng Bom;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN TRẢNG BOM

(Kèm theo Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				An Viễn	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đông Hòa	Giang Điền	Hố Nai 3
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... (21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.194,20	1.718,34	1.215,77	2.043,52	780,34	1.585,46	973,27	410,36	853,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	907,93	-	-	9,13	13,52	65,47	9,07	-	243,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	404,47	-	-	6,22	-	60,26	0,29	-	218,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.841,80	312,48	196,22	68,69	150,48	185,44	177,55	102,42	214,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.708,39	1.392,43	544,38	1.943,19	477,49	1.159,60	740,85	272,79	362,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,18	-	-	-	-	-	-	-	6,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,45	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	201,64	-	201,64	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	928,02	-	208,51	14,47	105,36	65,98	6,00	29,03	19,44
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	590,79	13,43	65,03	8,04	33,50	108,97	39,80	6,13	6,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.529,85	477,12	1.030,91	206,08	640,82	151,95	162,57	497,51	1.037,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,13	4,79	-	-	13,05	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	10,48	0,14	0,77	0,19	0,14	0,10	0,11	0,14	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.726,18	191,84	540,02	-	-	-	-	185,29	309,58
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,08	-	-	-	-	-	-	-	53,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,03	0,73	0,87	0,62	0,32	0,33	0,08	26,97	2,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	465,52	16,99	56,13	-	56,62	19,01	4,09	3,09	211,29
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	109,40	-	-	-	-	-	-	-	20,28
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.337,86	100,88	168,11	140,85	122,90	57,30	49,45	101,84	159,81
	Đất giao thông	DGT	1.616,49	81,02	117,65	49,19	88,62	47,28	39,41	71,10	92,85
	Đất thủy lợi	DTL	156,82	5,41	2,99	85,52	6,78	0,54	0,12	3,65	27,30
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,18	1,33	0,08	0,44	1,89	-	-	2,77	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,59	0,18	0,25	0,10	0,05	0,09	0,08	1,35	0,42
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	130,16	4,14	8,68	3,65	4,64	3,16	1,83	3,13	14,79
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	145,61	-	0,72	0,54	-	1,00	0,57	0,47	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	18,28	0,05	13,78	0,26	0,49	0,06	0,25	0,41	0,04
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,14	0,06	0,10	0,03	-	0,03	0,01	0,05	0,01
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,63	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	71,28	2,80	6,33	0,69	5,88	2,65	5,01	14,55	11,66
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	131,73	3,43	16,27	0,32	14,21	1,92	1,82	1,96	12,18
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,37	1,51	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	9,41	0,95	1,26	0,12	0,34	0,58	0,35	2,38	0,56
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83	0,70	0,22	0,35	0,04	0,60	0,10	0,25	0,17
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,93	-	-	-	2,23	-	-	4,70	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.209,73	141,31	245,83	58,22	146,24	68,54	104,40	160,69	265,36
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	230,91	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,71	0,64	0,53	0,31	0,31	0,26	0,03	0,22	0,14
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,64	-	-	0,53	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53	-	-	0,87	-	0,13	-	0,11	0,01
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	232,24	19,11	18,43	4,13	14,56	5,67	4,31	14,21	15,58
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.029,65	-	-	-	284,41	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng (*)										
I	Đất đô thị	KDT	936,33								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN TRẢNG BOM
(Kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt theo Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Hung Thinh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	TT.Trảng Bom	Trung Hòa	Đôi 61
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(21)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.194,20	1.490,77	503,10	2.457,22	3.451,10	1.190,25	2.188,16	403,63	1.250,07	1.679,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	907,93	4,49	0,30	273,98	170,13	51,66	27,61	-	27,78	10,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	404,47	0,78	-	111,02	0,48	2,67	-	-	3,64	0,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.841,80	515,67	126,56	278,71	630,08	119,64	47,75	30,76	565,06	120,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.708,39	821,43	318,60	1.862,36	2.345,35	992,42	2.058,16	328,43	601,55	1.486,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,45	-	-	-	-	2,77	-	6,68	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	201,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	928,02	10,83	37,08	35,28	217,59	15,01	27,52	37,68	40,74	57,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	590,79	138,34	20,57	6,88	87,95	8,76	27,11	0,08	14,93	4,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.529,85	201,38	200,72	191,17	878,29	254,02	926,08	532,70	241,46	899,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,13	-	-	-	12,92	-	-	1,38	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	10,48	0,20	0,16	0,19	0,53	0,11	0,12	7,07	0,15	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.726,18	-	-	-	187,36	5,86	-	0,25	-	305,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,03	1,52	0,12	0,36	13,08	2,13	0,43	6,36	2,14	6,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	465,52	21,05	5,31	2,28	27,10	12,55	1,26	11,53	12,58	4,65
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	109,40	-	-	-	89,12	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.337,86	77,05	60,44	74,43	296,27	84,05	86,03	253,35	83,18	421,95
	Đất giao thông	DGT	1.616,49	64,20	48,79	59,40	128,63	55,27	71,64	146,89	54,00	400,55
	Đất thủy lợi	DTL	156,82	0,45	1,11	8,60	3,28	1,69	0,84	2,80	2,36	3,36
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,18	0,51	1,93	0,22	1,16	0,21	0,51	12,00	2,15	0,98
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,59	0,17	0,08	0,08	0,10	0,09	0,23	2,88	0,18	0,27
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	130,16	3,63	3,60	1,69	4,93	1,97	4,37	43,86	19,68	2,41
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	145,61	0,39	-	-	97,54	0,56	0,75	42,47	-	0,61
	Đất công trình năng lượng	DNL	18,28	0,61	-	0,43	0,86	0,14	0,28	0,54	0,08	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,14	0,05	0,02	0,03	0,02	0,02	0,11	0,49	0,04	0,08
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,16	-	-	-	-	-	1,16	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,63	-	-	0,19	-	20,44	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	71,28	3,26	2,99	-	3,40	2,12	4,03	0,81	1,70	3,40
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	131,73	3,21	1,65	3,19	55,87	0,62	1,85	0,22	2,98	10,03
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,37	-	-	0,40	-	0,47	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	9,41	0,57	0,27	0,20	0,49	0,43	0,25	0,40	-	0,26
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83	0,27	0,06	0,22	0,52	0,64	0,30	0,33	0,05	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,93	-	-	-	-	0,39	-	0,61	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.209,73	91,98	132,49	88,35	202,96	135,04	96,78	-	131,78	139,74
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	230,91	-	-	-	-	-	-	230,91	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,71	0,34	0,15	0,14	0,27	0,57	0,42	7,64	0,48	0,27
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,64	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53	0,04	-	0,17	-	0,02	0,03	0,14	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	232,24	8,92	2,00	25,03	48,16	12,67	2,17	6,32	11,10	19,88
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.029,65	-	-	-	-	-	738,53	6,70	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng (*)											
1	Đất đô thị	KDT	936,33							936,33		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN TRẢNG BOM
Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Thứ tự		Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
(1)	(2)	(3) = (5) + (21)	An Viên	Bắc Sơn	Bàu Hầm	Bình Minh	Cây Gáo	Đồng Hòa	Giàng Diên	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	T.T. Tráng Bóm	Trung Hòa	Đội 61		
1	Đất nông nghiệp	414,45	0,05	271,16	0,53	3,72	0,04	18,97	-	20,83	1,37	0,16	1,61	83,58	5,06	0,14	-	5,55	0,45	1,23	
1.1	Đất trồng lúa	28,33	-	12,47	-	0,56	-	1,77	-	-	-	-	0,41	13,10	-	0,02	-	-	-	-	
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		0,65	-	-	-	-	-	0,57	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	75,24	-	53,42	0,03	1,66	0,02	3,43	-	1,83	0,45	0,02	0,28	13,11	0,12	0,07	0,69	0,11	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	160,52	0,05	72,62	0,50	1,24	0,02	13,77	-	19,00	0,92	-	0,28	42,13	3,78	0,05	4,74	0,19	0,19	1,23	
1.4	Đất rừng sản xuất	140,25	-	126,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,75	-	-	-	-	0,15	-	
Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	8,33	-	6,30	-	0,26	-	-	-	-	-	0,14	0,64	0,87	-	-	0,12	-	-	-	
1.6	Đất nông nghiệp khác	1,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	1,16	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	26,16	0,14	14,12	0,26	0,99	0,10	0,28	0,14	0,08	0,36	-	-	0,89	0,31	0,65	6,26	-	1,58	-	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	16,81	0,14	7,29	0,23	0,80	-	0,17	-	0,08	0,36	-	-	0,62	0,20	0,65	4,69	-	1,58	-	
Đất giao thông		13,39	-	6,91	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	0,49	0,20	-	4,32	-	1,29	-	
Đất thủy lợi		0,18	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	
Đất xây dựng cơ sở văn hoá		1,30	0,14	-	-	0,80	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	0,10	-	0,06	-	
Đất xây dựng cơ sở y tế		0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		0,52	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		0,46	-	0,25	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	0,02	-	0,03	
Đất công trình năng lượng		0,07	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất cơ sở tôn giáo		0,04	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,53	-	-	-	
Đất chôn		0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	
2.3	Đất ở tại nông thôn	7,35	-	6,83	0,03	0,08	-	-	0,14	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất ở tại đô thị	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,39	-	-	-	
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,40	-	-	-	0,11	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	
Tổng		440,61	0,19	285,28	0,79	4,71	0,14	19,25	0,14	20,91	1,73	0,16	1,61	84,47	5,37	0,79	11,81	0,45	2,81	-	



Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN TRĂNG BOM
Thẩm định theo Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Chi tiêu CMD năm 2023 điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính: ha	
				An Viên	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đồng Hòa	Giang Điền	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	T.T.Tráng Bom	Trung Hòa		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		916,17	22,41	220,77	4,58	13,89	8,08	31,49	18,43	69,80	16,27	20,07	5,92	84,78	22,58	3,74	29,36	2,99	341,01	
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa		14,37	-	-	0,24	0,69	-	0,34	-	0,80	0,74	-	0,80	6,39	1,42	-	-	0,92	2,03	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		0,36	-	-	0,12	-	-	-	-	0,09	-	-	0,09	-	0,02	-	-	0,04	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		163,81	4,39	48,08	0,24	5,75	5,50	3,46	14,13	39,70	7,24	6,44	1,57	15,03	2,21	1,75	5,11	0,79	2,42	
1.3	Đất trồng cây lâu năm		614,04	18,02	55,47	4,09	6,86	2,44	27,69	2,76	28,65	8,25	13,47	3,46	59,94	18,87	1,99	24,24	1,28	336,56	
1.4	Đất rừng sản xuất		99,15	-	99,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản		22,97	-	17,26	0,01	0,57	0,14	-	1,54	0,58	0,04	0,16	0,09	2,49	0,08	-	0,01	-	-	
1.6	Đất nông nghiệp khác		1,83	-	0,81	-	0,02	-	-	-	0,07	-	-	-	0,93	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		91,39	-	-	0,19	2,20	4,96	16,23	-	0,74	1,76	-	29,28	12,83	7,54	2,18	-	10,64	2,84	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm		90,75	-	-	0,19	2,20	4,96	16,23	-	0,10	1,76	-	29,28	12,83	7,54	2,18	-	10,64	2,84	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		0,64	-	-	-	-	-	-	-	0,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		5,88	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-	1,93	0,03	-	3,22	-	-	

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV
CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH HUYỆN TRẢNG BOM

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				An Viễn	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đồng Hòa	Giảng Diên	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	T.T. Trảng Bom	Trung Hòa	Đội 61
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		916,20	22,41	220,77	4,58	13,89	8,07	31,49	18,43	69,84	16,27	20,07	5,92	84,78	22,58	3,74	29,36	2,99	341,01
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	18,38	-	0,08	0,24	0,69	3,04	0,34	0,89	0,80	0,74	-	0,80	6,39	1,42	-	-	0,92	2,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LU/C/PNN	0,36	-	-	0,12	-	-	-	-	0,09	-	-	0,09	-	0,02	-	-	0,04	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	156,39	4,36	48,00	0,24	5,30	2,45	3,46	13,24	36,92	7,24	6,35	1,55	15,00	2,21	1,75	5,11	0,79	2,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	614,07	18,02	55,47	4,09	6,86	2,44	27,69	2,76	28,68	8,25	13,47	3,46	59,94	18,87	1,99	24,24	1,28	336,56
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	102,56	0,03	99,15	-	0,45	-	-	-	2,79	-	0,09	0,02	0,03	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,97	-	17,26	0,01	0,57	0,14	-	1,54	0,58	0,04	0,16	0,09	2,49	0,08	-	0,01	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,83	-	0,81	-	0,02	-	-	-	0,07	-	-	-	0,93	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		111,57	4,50	-	0,19	2,20	15,92	16,92	0,10	1,15	1,76	0,48	30,17	12,83	9,69	2,18	-	10,64	2,84
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	102,50	-	-	0,19	2,20	15,92	16,92	0,10	0,10	1,76	-	29,28	12,83	7,54	2,18	-	10,64	2,84
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	0,64	-	-	-	-	-	-	-	0,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NK(R(a))	8,43	4,50	-	-	-	-	-	-	0,41	-	0,48	0,89	-	2,15	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NK(R(a))	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,88	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-	1,93	0,03	-	3,22	-	-

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.